

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 áp dụng vào hoạt động của Sở Xây dựng Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết ban hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về kế hoạch chuyển đổi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2019-2022;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Xây dựng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 : 2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Ban Chỉ đạo ISO cơ quan Sở Xây dựng, Tổ giúp việc; Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra; Trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Lãnh đạo cơ quan (b/c);
- Lưu: VT, BCD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Ngọc Thanh

Phụ lục
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD, ngày / /2023 của Sở Xây dựng Thanh Hóa)

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
I	Tài liệu theo yêu cầu của tiêu chuẩn		
1.	Sổ tay chất lượng	STCL	
2.	Quy trình Quản lý rủi ro, cơ hội	QT.02	
3.	Quy trình Đánh giá chất lượng nội bộ	QT.03	
4.	Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp và Hành động khắc phục	QT.04	
II	Quy trình nội bộ		
5.	Quy trình tiếp công dân	QT.01TTr	
6.	Quy trình giải quyết khiếu nại	QT.02TTr	
7.	Quy trình giải quyết khiếu nại tố cáo	QT.03TTr	
III	Quy trình giải quyết thủ tục hành chính		
8.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432.00.00.00.H56	
9.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.H56	
10.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp	1.003011.000.00.00.H56	
11.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.	1.009972.000.00.00.H56	
12.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.009973.000.00.00.H56	
13.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.009974.000.00.00.H56	
14.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.009975.000.00.00.H56	
15.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt,	1.009976.000.00.00.H56	

	cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).		
16.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).	1.009977.000.00.00.H56	
17.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).	1.009978.000.00.00.H56	
18.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).	1.009979.000.00.00.H56	
19.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	1.009980.000.00.00.H56	
20.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C.	1.009981.000.00.00.H56	
21.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III.	1.009982.000.00.00.H56	
22.	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.	1.009983.000.00.00.H56	
23.	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III.	1.009928.000.00.00.H56	
24.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng).	1.009984.000.00.00.H56	
25.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp).	1.009985.000.00.00.H56	
26.	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.	1.009986.000.00.00.H56	
27.	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III của cá nhân người nước ngoài.	1.009987.000.00.00.H56	
28.	Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.	1.009988.000.00.00.H56	
29.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng).	1.009989.000.00.00.H56	
30.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp).	1.009990.000.00.00.H56	

31.	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III.	1.009936.000.00.00.H56	
32.	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009991.000.00.00.H56	
33.	Giải quyết bán phân diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010005.000.00.00.H56	
34.	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010006.000.00.00.H56	
35.	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.	1.010007.000.00.00.H56	
36.	Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	1.010009.000.00.00.H56	
37.	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài.	1.007748.000.000.00.H56	
38.	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.	1.007750.000.00.00.H56	
39.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	1.007763.000.00.00.H56	
40.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764.000.00.00.H56	
41.	Cấp mới Chứng chỉ hành nghề môi giới Bất động sản	1.002572.000.00.00.H56	
42.	Cấp lại (cấp đổi) Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; Do hết hạn (hoặc gần hết hạn)	1.002625.000.00.00.H56	
43.	Thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	1.010746.000.00.00.H56	
44.	Thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.010747.00.00.00.H56	
45.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng.	2.001116.000.00.00.H56	
46.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H56	
47.	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không sử dụng nguồn vốn hoặc hình thức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 99 của Luật PPP số	1.007762.000.00.00.H56	

	64/2020/QH14 trên phạm vi địa bàn		
48.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766.000.00.00.H56	
49.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767.000.00.00.H56	
50.	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu Nhà nước	1.007765.000.00.00.H56	
51.	Thủ tục công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	1.006873.000.00.00.H56	
52.	Thủ tục công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	1.006876.000.00.00.H56	
53.	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.H56	
54.	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H5	
55.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	1.008989.000.00.00.H56	
56.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	1.008990.000.00.00.H56	
57.	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H56	
58.	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.00.H56	
59.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.000.00.00.H56	
60.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động).	1.011705.000.00.00.H56	
61.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011708.000.00.00.H56	
62.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710.000.00.00.H56	
63.	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa chữa chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng).	1.011711.000.00.00.H56	
64.	Thủ tục thi tuyển công chức	1.005384.000.00.00.H56	
65.	Thủ tục xét tuyển công chức	2.002156.000.00.00.H56	

66.	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức	1.005385.000.00.00.H56	
67.	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.005388.000.00.00.H56	
68.	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.005392.000.00.00.H56	
69.	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	1.005393.000.00.00.H56	